

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01 /2017/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 05 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá sản phẩm trích đo địa chính thửa đất; kiểm tra thẩm định trích đo địa chính thửa đất; đo đạc chỉnh lý bản đồ trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính; đo đạc tài sản gắn liền với đất, trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Giá năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/02/2007 của liên Bộ: Tài nguyên và Môi trường - Tài chính hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành đơn giá sản phẩm trích đo địa chính thửa đất; kiểm tra thẩm định trích đo địa chính thửa đất; đo đạc chỉnh lý bản đồ trích đo địa chính

hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính; đo đạc tài sản gắn liền với đất, trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

1. Đối tượng áp dụng: Các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến thực hiện các công việc về đo đạc địa chính. Các đơn vị sự nghiệp công lập khi thực hiện đo đạc địa chính do ngân sách nhà nước đầu tư thì không tính chi phí khấu hao tài sản cố định trong đơn giá này.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện theo đúng quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2017.

Quyết định này thay thế các Quyết định của UBND tỉnh Đắk Nông: Quyết định số 10/2006/QĐ-UBND ngày 21/3/2006 về việc ban hành đơn giá lập lưới địa chính I, II và đơn giá đo vẽ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500, 1/1000, 1/2000, 1/5000; Quyết định số 29/2006/QĐ-UBND ngày 24/8/2006 về việc ban hành đơn giá đo vẽ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000, 1/2000 và đơn giá đăng ký thống kê cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Báo Đắk Nông;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Chi cục Văn thư lưu trữ tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN (Th). 62

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Bốn

Phụ lục

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT; KIỂM TRA THẨM ĐỊNH TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT;
ĐO ĐẶC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA
CHÍNH; ĐO ĐẶC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

(Kèm theo Quyết định số: 01/2017/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2017 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 20 - 25%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao	Năng lượng			
I	TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT:										
a	Diện tích dưới 100m²										
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa	1	1.183.447	503	7.242	2.728	982	1.194.902	268.853	1.463.755
2	Đất đô thị	thừa	1	1.775.171	611	7.242	3.352	1.043	1.787.419	402.169	2.189.588
b	Từ 100 m² đến 300 m²										
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa	1	1.405.343	598	8.600	3.239	1.166	1.418.946	319.263	1.738.209
2	Đất đô thị	thừa	1	2.108.015	725	8.600	3.981	1.239	2.122.560	477.576	2.600.136
c	Từ trên 300 m² đến 500 m²										
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa	1	1.494.951	636	9.148	3.446	1.240	1.509.421	339.620	1.849.040
2	Đất đô thị	thừa	1	2.234.605	769	9.116	4.220	1.313	2.250.024	506.255	2.756.279
d	Từ trên 500 m² đến 1 000 m²										
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa	1	1.819.974	774	11.137	4.195	1.510	1.837.590	413.458	2.251.048
2	Đất đô thị	thừa	1	2.736.721	942	11.164	5.168	1.608	2.755.604	620.011	3.375.615
đ	Từ trên 1 000 m² đến 3 000 m²										

Handwritten signature



1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa	1	2.493.484	1.060	15.258	5.748	2.069	2.517.619	566.464	3.084.083
2	Đất đô thị	thừa	1	3.756.595	1.292	15.325	7.094	2.208	3.782.515	851.066	4.633.581
e	Từ trên 3 000 m2 đến 10 000 m2									0	
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa	1	3.846.203	1.635	23.536	8.866	3.191	3.883.431	873.772	4.757.203
2	Đất đô thị	thừa	1	5.769.304	1.985	23.536	10.895	3.391	5.809.111	1.307.050	7.116.161
g	Từ trên 1ha đến 10 ha									0	
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa	1,2	4.615.443	1.962	28.243	10.639	3.829	4.660.117	1.048.526	5.708.643
2	Đất đô thị	thừa	1,2	6.923.165	2.382	28.243	13.075	4.069	6.970.933	1.568.460	8.539.393
h	Từ trên 10ha đến 50 ha									0	
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa	1,3	5.000.064	2.126	30.596	11.526	4.148	5.048.460	1.135.904	6.184.364
2	Đất đô thị	thừa	1,3	7.500.095	2.580	30.596	14.164	4.408	7.551.844	1.699.165	9.251.009
i	Từ trên 50ha đến 100 ha									0	
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa	1,4	5.384.684	2.289	32.950	12.412	4.468	5.436.803	1.223.281	6.660.084
2	Đất đô thị	thừa	1,4	8.077.026	2.779	32.950	15.254	4.747	8.132.755	1.829.870	9.962.625
k	Từ trên 100ha đến 500 ha									0	
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa	1,6	6.153.924	2.616	37.657	14.185	5.106	6.213.489	1.398.035	7.611.524
2	Đất đô thị	thừa	1,6	9.230.887	3.176	37.657	17.433	5.425	9.294.578	2.091.280	11.385.858
l	Từ trên 500ha đến 1000 ha									0	
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa	1,8	6.923.165	2.944	42.364	15.959	5.744	6.990.175	1.572.789	8.562.965
2	Đất đô thị	thừa	1,8	10.384.748	3.573	42.364	19.612	6.103	10.456.400	2.352.690	12.809.090

Ghi chú:

1 Mức trích đo thừa đất trên 1000 ha: cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,4 công nhóm.

2 Mức trong bảng trên tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ quốc gia)

NBC

3	<p>Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ nhà nước thì tính thêm mức đo lưới không chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm đo bằng công nghệ GPS; mức đo tính bằng 50% mức trên</p>
4	<p>Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 01 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính 80% mức quy định trên.</p>
<p>II. KIỂM TRA THẨM ĐỊNH BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỪA ĐẤT</p>	
<p>Kiểm tra thẩm định bản trích đo do tổ chức khác hoặc cá nhân lập thì được tính bằng 0,25 mức lao động kỹ thuật quy định tại mục I có diện tích tương ứng.</p>	
<p>III. ĐO ĐẶC CHÍNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHÍNH LÝ RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH</p>	
<p>Mức dụng cụ, vật tư, thiết bị được tính bằng 0,5 mức trích đo địa chính thửa đất (mục I). Trường hợp chính lý do yếu tố quy hoạch tính bằng 0,3 mức này.</p>	
<p>IV. ĐO ĐẶC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT</p>	
1	<p>* Trường hợp đo đặc tài sản là nhà và các công trình xây dựng thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì mức dụng cụ, vật tư, thiết bị được tính bằng 0,5 mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng tại mục I. Dụng cụ, vật tư, thiết bị đo đặc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,3 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.</p>
2	<p>* Trường hợp đo đặc tài sản gắn liền với đất không đồng thời với đo đặc địa chính thửa đất thì dụng cụ, vật tư, thiết bị được tính như sau: - Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì được tính bằng 0,7 lần mức đo đặc địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại mục I (không kể đo lưới tọa độ quốc gia). - Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích các tầng khác nhau thì tầng sát mặt đất được tính bằng 0,7 lần đo đặc địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại mục I, từ tầng 2 trở lên (nếu phải đo) được tính bằng 0,5 lần mức đo đặc của tầng sát mặt đất. Đo đặc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,3 mức trích đo thửa đất được quy định tại mục I.</p>
3	<p>* Trường hợp ranh giới nhà và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức đo đặc thửa đất mà không tính định mức đo tài sản gắn liền với đất</p>

Nsc

